

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HS-ST

Ngày 11/01/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hà Giang

2. Ông Lê Thanh Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 11/01/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 68/2021/TLST-HS ngày 27/12/2021, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2021/QĐXXST-HS ngày 31/12/2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị N sinh năm 1982, tại xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú xóm 12, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp công nhân; trình độ văn hoá 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; con ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị C (đã chết); chồng Nguyễn Văn H và có 02 lớn nhất 14 tuổi nhỏ nhất 12 tuổi; tiền sự không; tiền án không; bị cáo đang bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Người bị hại: Chị Phạm Thị P sinh năm 1991; địa chỉ xóm 12, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị N làm cùng với chị P tại Công ty giấy da Chugiye, địa chỉ tại xã Khánh Nhạc. Trong quá trình làm việc, chị P có nói chuyện nên N biết được mật khẩu của thẻ ATM của chị P là “666666”. Khoảng 17 giờ ngày 26/10/2021 trong lúc đang làm việc chị P có để điện thoại của chị P trên bàn, bên trong ốp điện thoại chị P có để thẻ ATM của chị P; lợi dụng chị P không để ý, N đã lấy chiếc thẻ ATM của chị P, thẻ ATM mang tên PHAM THI PHUONG số thẻ 970436661492725017 do Ngân hàng Vietcombank phát hành, N bỏ thẻ ATM của chị P vào túi áo khoác mà N đang mặc. Khoảng 11 giờ 40 ngày 27/10/2021 N mang thẻ ATM của chị P ra cây

ATM số 2200008 đặt tại Công ty giấy da Chugiye rút trong tài sản của chị P số 0221000051444 Ngân hàng Vietcombank 11 lần với tổng số tiền là 54.000.000 đồng, sau đó N mang toàn bộ số tiền đã rút và thẻ ATM vào cất giấu trong tủ đựng đồ tại Công ty, đến cuối giờ làm việc cùng ngày N mang toàn bộ số tiền 54.000.000 và thẻ ATM về nhà N và cất giấu trong tủ đựng quần áo. Khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày khi chị P mở điện thoại của chị P thì thấy có 11 tin nhắn của Ngân hàng báo tài khoản số 0221000051444 Ngân hàng Vietcombank đã bị trừ 11 lần với tổng số tiền là 54.000.000 đồng; chị P thấy mình không rút tiền mà bị trừ tiền trong tài khoản nên đã trình báo sự việc với Công an huyện Y. Quá trình xác minh ngày 28/10/2021 Cơ quan điều tra Công an huyện Y đã triệu tập N đến làm việc, N đã khai báo về hành vi lấy trộm thẻ ATM của chị P rồi ra cây ATM rút số tiền 54.000.000 đồng, N tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 thẻ ATM và số tiền là 54.000.000 đồng để trả lại cho người bị hại.

Cáo trạng số 03/CT-VKS-YK ngày 27/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố bị cáo N về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát trình bày luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo N như Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo N từ 12 tháng đến 15 tháng tù thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Bị cáo N khai, N biết mật khẩu thẻ ATM của chị P, khoảng 17 giờ ngày 26/10/2021 thấy chị P bỏ điện thoại trên bàn, N đã tháo ốp điện thoại của chị P và lấy thẻ ATM của chị P; đến trưa ngày 27/10/2021 N mang thẻ ATM của chị P ra cây ATM đặt tại cổng Công ty rút 11 lần lấy tổng số tiền là 54.000.000 đồng. Nói lời sau cùng bị cáo trình bày rất ăn năn hối cải về hành vi của mình; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đang phải nuôi hai con nhỏ, nên bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được cải tạo tại địa phương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người bị hại đều không có ý kiến hoặc khiếu nại gì; nên hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng pháp luật. Tại phiên tòa Kiểm sát viên đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi của bị cáo: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của người bị hại; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về thời gian, hành vi của bị cáo và tài sản chiếm đoạt, nên có đủ cơ sở khẳng định:

N biết mật khẩu thẻ ATM của chị P, ngày 26/10/2021 N thấy chị P để điện thoại của chị P trên bàn, bên trong ốp điện thoại chị P có thẻ ATM, N đã tháo ốp điện thoại lấy chiếc thẻ ATM của chị P rồi bỏ vào túi áo của N. Khoảng 11 giờ 40 ngày 27/10/2021 N mang thẻ ATM của chị P ra cây ATM rút trong tài sản của chị P 11 lần lấy tổng số tiền là 54.000.000 đồng, N mang tiền và chiếc thẻ ATM vào cất giấu trong tủ đựng đồ tại Công ty, đến cuối giờ làm việc cùng ngày N mang toàn bộ số tiền 54.000.000 đồng và thẻ ATM về nhà P và cất giấu trong tủ đựng quần áo.

Điều 173 của Bộ luật Hình sự quy định về tội “Trộm cắp tài sản”.

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

c) Chiếm đoạt tài sản có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo N là trái pháp luật, đã xâm phạm đến tài sản của người khác. Với tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị P là 54.000.000 đồng, nên bị cáo N đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố bị cáo N về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo N không có tình tiết tăng nặng. Về tình tiết giảm nhẹ “Tự nguyện bồi thường thiệt hại; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo” theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đề nghị của Viện kiểm sát về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là đúng pháp luật.

[4] Căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vào số tiền bị cáo chiếm đoạt, cần phải xử phạt bị cáo với mức án nghiêm minh, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để cải tạo, giáo dục bị cáo và góp phần đấu tranh phòng ngừa chung.

Xét bị cáo N có 03 tình tiết giảm nhẹ trong đó có 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo N có nhân thân tốt, bị cáo hiện tại đang phải nuôi hai con nhỏ. Khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự quy định “Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này”. Đề nghị của Viện kiểm sát về việc xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng là có căn cứ, đúng pháp luật; lời nói sau cùng của bị cáo là đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là có

căn cứ. Nên Hội đồng xét xử, quyết định xử phạt bị cáo với mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Với số tiền bị cáo chiếm đoạt là 54.000.000 đồng, nên bị cáo không đủ điều kiện được hưởng án treo, đề nghị của bị cáo xin được cải tạo tại địa phương Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về phạt bổ sung, xét bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, nên không phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Chị P đã nhận lại thẻ ATM và 54.000.000 đồng, chị P không yêu cầu gì thêm, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về vật chứng: Vật chứng đã thu giữ gồm “01 thẻ ATM và 54.000.000 đồng” do bị cáo tự nguyện giao nộp để trả lại cho người bị hại; toàn bộ vật chứng là tài sản của chị P, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị P là đúng pháp luật.

[7] Về án phí: Bị cáo N bị kết án, nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự

2. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Nguyễn Thị N 15 (mười lăm) tháng tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Y
- Công an huyện Y
- Bị cáo,
- Người bị hại;
- Người liên quan
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực